

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
Ngày 01/10/2026

NGHỊ ĐỊNH
Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16;

Căn cứ Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về việc xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì, kết nối, chia sẻ và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì, kết nối, chia sẻ và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 2. Dữ liệu số trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật là tập hợp dữ liệu số về văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Dữ liệu số của văn bản quy phạm pháp luật được tạo lập, đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm:

a) Văn bản điện tử được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc dữ liệu số chứa nội dung toàn văn của văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này;

b) Dữ liệu đặc tả của văn bản quy phạm pháp luật: số, ký hiệu, trích yếu, loại văn bản, cơ quan ban hành, họ và tên người ký ban hành, chức danh người ký ban hành, ngày ban hành, ngành, lĩnh vực; các thông tin về hiệu lực của văn bản bao gồm: ngày có hiệu lực, ngày hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần (nếu có), tình trạng hiệu lực;

c) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật được cấu trúc đến phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm (nếu có);

d) Dữ liệu liên kết thể hiện việc văn bản quy phạm pháp luật có sự thay đổi về nội dung, hiệu lực và liên kết đến văn bản theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (nếu có);

đ) Dữ liệu liên kết thể hiện việc văn bản quy phạm pháp luật tác động đến nội dung, hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Văn bản có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm:

a) Văn bản hợp nhất;

b) Lệnh công bố Luật, Nghị quyết của Quốc hội; văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật; văn bản tạm ngưng hiệu lực; văn bản công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, còn hiệu lực; văn bản công bố toàn bộ hoặc một phần văn bản hết hiệu lực, còn hiệu lực; kết quả hệ thống hóa định kỳ; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và văn bản khác theo quy định của pháp luật.

4. Dữ liệu số của văn bản hợp nhất được tạo lập, đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm:

a) Văn bản điện tử được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc dữ liệu số chứa nội dung toàn văn của văn bản hợp nhất được thu thập từ nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này;

b) Dữ liệu đặc tả của văn bản: số, ký hiệu, trích yếu, nội dung văn bản, cơ quan thực hiện hợp nhất, họ và tên người ký xác thực, chức danh người ký xác thực, ngày ký xác thực;

c) Nội dung văn bản được cấu trúc hóa đến cấp phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm (nếu có);

d) Dữ liệu liên kết thể hiện các văn bản được hợp nhất trong văn bản hợp nhất.

5. Dữ liệu số của văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm:

a) Văn bản điện tử được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc dữ liệu số chứa nội dung toàn văn của văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Dữ liệu đặc tả của văn bản: số, ký hiệu, trích yếu, nội dung văn bản, loại văn bản, cơ quan ban hành, họ và tên người ký ban hành, chức danh người ký ban hành, ngày ban hành; ngày có hiệu lực (nếu có), ngày hết hiệu lực (nếu có);

c) Nội dung văn bản được cấu trúc hóa đến cấp phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm (nếu có).

d) Dữ liệu liên kết thể hiện việc đính chính, đình chỉ, tạm ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Nguyên tắc xây dựng, nâng cấp, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật là nền tảng số dùng chung quốc gia được xây dựng tập trung, thống nhất, dùng chung trên toàn quốc.

b) Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được phân định theo cơ quan có trách nhiệm quản lý tài khoản quản trị tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này; được thường xuyên kiểm tra, rà soát, đánh giá bảo đảm việc khai thác và kết nối, chia sẻ, tích hợp chất lượng, hiệu quả.

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật, lưu trữ lâu dài, duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu khai thác và kết nối, chia sẻ, tích hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Nguyên tắc đăng tải, cập nhật văn bản, dữ liệu theo quy định tại Điều 2 Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

a) Bảo đảm tính chính xác, kịp thời, toàn vẹn và đầy đủ. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được tạo lập một lần tại nơi phát sinh và tự động kết nối, đồng bộ, tái sử dụng.

b) Không đăng tải văn bản thuộc danh mục văn bản, tài liệu bí mật nhà nước hoặc văn bản quy định không được đăng tải công khai trên mạng.

3. Nguyên tắc khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

a) Văn bản điện tử được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được sử dụng chính thức trong việc quản lý nhà nước, phổ biến pháp luật, nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thi hành pháp luật;

b) Thông tin, kết quả do ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ tạo lập hoặc cung cấp được kiểm soát, gắn nhãn nhận biết rõ ràng và các dữ liệu khác được tạo lập theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này có giá trị tham khảo và không thay thế văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm quyền được tiếp cận, khai thác, tra cứu và sử dụng văn bản của các tổ chức, cá nhân; bảo đảm việc tìm kiếm, khai thác, tra cứu và sử dụng văn bản được thuận tiện.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền tìm kiếm, khai thác, tra cứu và sử dụng miễn phí văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này.

đ) Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của công dân, tổ chức có đăng ký kinh doanh hợp pháp kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật để khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thì phải thực hiện trả phí theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ dữ liệu quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 của Điều 2 của Nghị định này.

4. Việc xây dựng, nâng cấp, quản lý, đăng tải, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định này; pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an ninh mạng và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Kinh phí bảo đảm việc xây dựng, nâng cấp, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Kinh phí bảo đảm việc xây dựng, nâng cấp, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Kinh phí bảo đảm việc xây dựng, nâng cấp, quản lý, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác đăng tải, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, ĐĂNG TẢI, CẬP NHẬT, DUY TRÌ, KHAI THÁC VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ, TÍCH HỢP VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Mục 1

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 5. Xây dựng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Việc xây dựng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm:

a) Phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung, tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật liên quan;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật và khả năng phát triển, mở rộng.

2. Thiết kế cấu trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.

Nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin và tài liệu kỹ thuật kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 6. Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật gồm các thành phần sau:

a) Cổng/trang để khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

b) Các thành phần khác thực hiện chức năng phân cấp tài khoản; quản lý, lưu trữ, đăng tải, cập nhật kiểm tra, rà soát hiệu đính, tổng hợp, thống kê, phân tích dữ liệu số;

c) Thành phần kết nối, chia sẻ, tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác.

2. Bộ Tư pháp xây dựng, ban hành Kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bảo đảm theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 7. Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm: hệ thống máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị bảo đảm kết nối mạng, thiết bị bảo đảm an ninh mạng, thiết bị mã hóa dữ liệu, thiết bị lưu trữ, hệ thống đường truyền và các thiết bị liên quan khác.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 8. Vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin, các thiết bị có liên quan và môi trường cho việc cài đặt, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vật lý và môi trường tại Trung tâm dữ liệu Quốc gia. Có biện pháp kiểm soát hoạt động ra, vào khu vực này.

3. Thực hiện các biện pháp sao lưu để bảo đảm khả năng khôi phục hệ thống khi xảy ra sự cố. Dữ liệu sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử hệ thống từ dữ liệu sao lưu để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

4. Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật hoạt động liên tục 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

5. Thực hiện hoạt động giám sát để cảnh báo các hành vi xâm phạm an toàn, an ninh Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

6. Thực hiện định kỳ rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, phát triển hệ thống hạ tầng phần cứng, phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Điều 9. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Sử dụng kênh truyền mã hóa và xác thực người dùng qua Nền tảng định danh và xác thực điện tử cho các hoạt động sau: Đăng nhập quản trị hệ thống; đăng nhập vào các ứng dụng; gửi nhận dữ liệu tự động giữa các máy chủ; nhập và biên tập dữ liệu.

2. Áp dụng các biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Thực hiện ghi nhật ký (log) việc tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý, giám sát hệ thống, kiểm tra, xác định trách nhiệm. Dữ liệu lưu vết phải được quản lý, bảo vệ, bảo đảm tính nguyên vẹn, khả năng truy xuất và có biện pháp kỹ thuật ngăn ngừa việc sửa đổi, xóa bỏ hoặc can thiệp trái phép theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và cấp độ an ninh mạng của hệ thống thông tin.

4. Thiết lập và duy trì hệ thống dự phòng nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục.

5. Thực hiện các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 10. Phân quyền quản lý tài khoản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Tài khoản quản trị trung ương của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được phân quyền: Cấp, thu hồi, phân quyền tài khoản quản trị hệ thống dữ liệu thành phần cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tài khoản quản trị tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân quyền:

a) Cấp, thu hồi, phân quyền tài khoản thực hiện đăng tải, cập nhật văn bản thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan mình và chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát các tài khoản này;

b) Tài khoản quản trị tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý và cấp tài khoản cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện quyền đăng tải, cập nhật văn bản thuộc phạm vi trách nhiệm của cấp xã và chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc sử dụng các tài khoản này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giao đơn vị chuyên trách quản lý tài khoản quản trị theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đơn vị chuyên trách có trách nhiệm giao cá nhân quản lý tài khoản quản trị, tài khoản đăng tải, cập nhật văn bản bảo đảm thực hiện:

a) Định kỳ rà soát, giới hạn và kiểm tra quyền của tài khoản được phân công quản lý để bảo đảm an toàn dữ liệu;

b) Sử dụng tài khoản đúng phân quyền, mục đích; đăng tải, cập nhật, kiểm tra, rà soát dữ liệu thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;

c) Kịp thời khóa, thu hồi tài khoản khi cá nhân quản lý tài khoản chuyển công tác, nghỉ việc hoặc thay đổi nhiệm vụ.

Mục 2**ĐĂNG TẢI, CẬP NHẬT VĂN BẢN, DỮ LIỆU
TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT**

Điều 11. Trách nhiệm và thời hạn cung cấp văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ký xác thực văn bản hợp nhất, ban hành văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm cung cấp văn bản dưới dạng tệp tin điện tử để đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Việc cung cấp văn bản được thực hiện thông qua các nguồn như sau:

a) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của cơ quan phát sinh văn bản gốc, Trục liên thông văn bản quốc gia hoặc nền tảng số khác có thể thực hiện việc ký số văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật;

b) Công báo điện tử;

c) Trường hợp không cung cấp được văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật tại nguồn theo quy định tại điểm a và b khoản này, cơ quan có trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này phải cung cấp bản số hóa và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ để xác thực nội dung của văn bản cung cấp.

Thứ tự ưu tiên sử dụng văn bản để số hoá như sau: Bản gốc văn bản giấy; bản chính văn bản giấy; bản sao y bản chính, bản sao lục của cơ quan có thẩm quyền; công báo giấy; tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền in và lưu hành.

3. Tệp tin điện tử văn bản được cung cấp phải bảo đảm toàn vẹn, đầy đủ, bao gồm cả các phụ lục, biểu mẫu, quy chế kèm theo (nếu có) với các thành phần như sau:

a) Tệp tin văn bản được ký số của cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, ký xác thực hoặc được số hoá theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, đáp ứng tiêu chuẩn PDF/A hai lớp (.pdf) phiên bản 1.4 trở lên, ảnh màu (nếu có), độ phân giải tối thiểu: 200 dpi, tỷ lệ số hóa: 100%

b) Tệp tin toàn văn của văn bản, phụ lục, quy chế, quy định, biểu mẫu ban hành kèm theo văn bản ở định dạng cho phép chỉnh sửa (định dạng doc, docx hoặc định dạng gốc).

4. Thời hạn cung cấp văn bản:

a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công bố đối với luật của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ký chứng thực, ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật khác. Trường hợp văn bản có hiệu lực ngay trong ngày thì phải cung cấp ngay;

b) Ngay trong ngày ký xác thực đối với văn bản hợp nhất hoặc ngay trong ngày ký ban hành đối với văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật.

c) Chậm nhất 01 ngày kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được yêu cầu, phải cung cấp lại, bổ sung đối với trường hợp văn bản, tệp tin điện tử cung cấp không bảo đảm chính xác, toàn vẹn, đầy đủ.

5. Cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm thực hiện, bảo đảm việc cung cấp văn bản theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 12. Trách nhiệm và thời hạn đăng tải, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng tải, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc cơ quan mình chủ trì soạn thảo và văn bản hợp nhất do mình ký xác thực.

2. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng tải, cập nhật đối với văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc liên tịch ban hành mà không do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương chủ trì soạn thảo và văn bản hợp nhất do mình ký xác thực.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng tải, cập nhật đối với văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch nước ban hành mà không do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương chủ trì soạn thảo và văn bản hợp nhất do mình ký xác thực.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng tải, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất do mình ban hành hoặc ký xác thực; văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm

pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành; văn bản hợp nhất do Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp ký xác thực.

5. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương được chia tách, sáp nhập thì trách nhiệm cập nhật văn bản được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp một cơ quan được chia tách thành nhiều cơ quan mới, thì người đứng đầu cơ quan mới có trách nhiệm đăng tải, cập nhật văn bản thuộc trách nhiệm đăng tải, cập nhật của cơ quan trước khi được chia tách khi văn bản đó thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan mình;

b) Trong trường hợp nhiều cơ quan sáp nhập thành một cơ quan mới, thì cơ quan mới có trách nhiệm thực hiện việc đăng tải, cập nhật văn bản thuộc trách nhiệm đăng tải, cập nhật các cơ quan trước khi sáp nhập.

6. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xã, phường (gọi chung là địa phương) có sự điều chỉnh địa giới hành chính, thì việc cập nhật văn bản được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp một địa phương được chia tách thành nhiều địa phương mới, chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương mới nơi đặt trụ sở của Ủy ban nhân dân trước khi được chia tách có trách nhiệm cập nhật, đăng tải văn bản thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân trước khi được chia tách.

b) Trong trường hợp nhiều địa phương sáp nhập thành một địa phương mới, thì chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương mới có trách nhiệm cập nhật văn bản thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương trước khi sáp nhập.

7. Tổ chức pháp chế giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chuyên trách thực hiện việc đăng tải, biên tập, cập nhật văn bản.

Đối với các cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Thủ trưởng cơ quan sẽ phân công cho đơn vị trực thuộc chuyên trách thực hiện việc cập nhật văn bản.

8. Thời hạn đăng tải, cập nhật

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 của Nghị định này.

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều 11 của Nghị định này.

Điều 13. Quy trình đăng tải, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hợp nhất, văn bản hành chính có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật

1. Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu của văn bản được tiếp nhận bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn, đầy đủ đối với tệp tin điện tử của văn bản được cung cấp theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

2. Thông báo với đơn vị có trách nhiệm cung cấp văn bản khi phát hiện sai sót hoặc chưa bảo đảm đầy đủ (nếu có) để yêu cầu cung cấp lại, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 của Nghị định này.

3. Thực hiện tạo lập, đăng tải, cập nhật dữ liệu của văn bản theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này; bảo đảm đính kèm đầy đủ các định dạng theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định này.

4. Duyệt, công khai, cập nhật văn bản trên hệ thống thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra kết quả đăng tải, cập nhật

1. Việc kiểm tra, rà soát kết quả đăng tải, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được tiến hành nhằm phát hiện và khắc phục những sai sót của văn bản được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Nội dung kiểm tra

Sử dụng văn bản được cung cấp theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này để kiểm tra các dữ liệu số theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

3. Trách nhiệm kiểm tra

a) Đơn vị được giao quản lý tài khoản quản trị theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này có trách nhiệm thực hiện kiểm tra dữ liệu số do các tài khoản của đơn vị mình đăng tải, cập nhật.

b) Đơn vị quản lý tài khoản quản trị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra dữ liệu số do các tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc đăng tải, cập nhật.

c) Việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên, ngay sau khi duyệt đăng tải văn bản hoặc chậm nhất là trong 02 ngày sau khi duyệt đăng tải văn bản để bảo đảm tính chính xác, kịp thời của văn bản được đăng tải.

4. Cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật phải sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật để thực hiện nhiệm vụ rà soát văn bản quy phạm pháp luật, xác định tình trạng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 15. Hiệu đính văn bản

1. Khi phát hiện hoặc nhận được thông báo có sự khác nhau giữa các dữ liệu số được quy định tại Điều 2 của Nghị định này thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm theo

quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc hiệu đính văn bản.

2. Việc hiệu đính văn bản phải được thực hiện kịp thời và không quá 01 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo.

3. Sau khi tiến hành hiệu đính văn bản, cơ quan thực hiện cập nhật văn bản phải thông báo công khai nội dung hiệu đính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Mục 3

KHAI THÁC VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ, TÍCH HỢP VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 16. Phương thức khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo các phương thức sau:

1. Tra cứu, tìm kiếm, sử dụng thông tin trên cổng hoặc trang thông tin điện tử để khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian bao gồm: Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

3. Kết nối trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có nhu cầu kết nối, chia sẻ gửi văn bản đề nghị về Bộ Tư pháp. Căn cứ nội dung, phạm vi, mục đích, yêu cầu khai thác, Bộ Tư pháp quyết định việc cho phép kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

Điều 17. Kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Trang hoặc Mục văn bản quy phạm pháp luật (nếu có) trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp phải thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Các cơ sở dữ liệu khác, hệ thống thông tin của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị có sử dụng văn bản quy phạm pháp luật phải kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, trừ các cơ sở dữ liệu đăng tải các văn bản mật.

3. Đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan thực hiện việc kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước và quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

5. Cấu trúc thông điệp dữ liệu phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, bảo đảm tính tương thích giữa các hệ thống và bảo toàn cấu trúc, nội dung, siêu dữ liệu của văn bản trong quá trình trao đổi.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về khai thác và kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Tuân thủ các quy định tại khoản 4 Điều 3, Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này về khai thác và kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Khuyến khích việc thông báo kịp thời những sai sót của văn bản được đăng tải để cơ quan cập nhật văn bản tiến hành hiệu đính. Trong trường hợp người khai thác, sử dụng không xác định được cơ quan thực hiện việc cập nhật văn bản thì thông báo đến Bộ Tư pháp đề yêu cầu cơ quan thực hiện cập nhật tiến hành hiệu đính văn bản theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Chương III

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU
QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT**

Điều 19. Trách nhiệm quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Chính phủ là chủ sở hữu và thống nhất quản lý về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, giúp Chính phủ quản lý nhà nước đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu theo quy định tại Luật Dữ liệu và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

b) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

c) Chủ trì xây dựng, nâng cấp, quản lý, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật liên tục và ổn định; khai thác, kết nối, chia sẻ, tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, bảo đảm theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Xây dựng và trình Chính phủ xem xét, phê duyệt hoặc xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền việc nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

đ) Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ biên tập, cập nhật, phê duyệt, kiểm tra văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

e) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc đăng tải, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

g) Đề nghị cơ quan đăng tải, cập nhật văn bản hiệu đính văn bản khi phát hiện có sai sót.

Điều 20. Trách nhiệm của Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương

1. Chỉ đạo đơn vị trực thuộc phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện việc kết nối, chia sẻ, tích hợp hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý của mình với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 11 và Điều 17 của Nghị định này, hoàn thành trước ngày 31 tháng 7 năm 2027.

2. Chỉ đạo đơn vị trực thuộc có trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 Điều 12 của Nghị định này bảo đảm tính chính xác về nội dung và các thông tin có liên quan đến văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thuộc trách nhiệm đăng tải, cập nhật của mình.

3. Chỉ đạo đơn vị, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài khoản quản trị, đăng tải, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được cấp theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

4. Có biện pháp xử lý đối với đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý khi có hành vi vi phạm trong việc cập nhật văn bản, bảo đảm an toàn, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện, phối hợp thực hiện cung cấp văn bản; đăng tải, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác; kiểm tra, rà soát kết quả đăng tải, cập nhật văn bản; hiệu đính văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14 và 15 của Nghị định này.

6. Chỉ đạo đơn vị chuyên trách bảo đảm chậm nhất ngày 31 tháng 01 hằng năm báo cáo về tình hình cập nhật, khai thác và sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật gửi Bộ Tư pháp.

7. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc bảo đảm xây dựng cơ sở dữ liệu không trùng lặp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này và chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

1. Rà soát, xác định, hoàn thành việc cập nhật dữ liệu văn bản theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này đối với những văn bản đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thuộc trách nhiệm đăng tải, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, đầy đủ trước ngày 01 tháng 6 năm 2027. Trường hợp không có dữ liệu theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 2 của Nghị định này thì không được công khai, chia sẻ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Rà soát, xác định, hoàn thành việc đăng tải, cập nhật văn bản theo quy định tại Điều 2 Nghị định này được ban hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bảo đảm đầy đủ, chính xác trước ngày 01 tháng 06 năm 2027 theo quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tư pháp, trừ quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định này. Trường hợp không có dữ liệu theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 2 của Nghị định này thì không thực hiện đăng tải, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này qua Bộ Tư pháp trước ngày 15 tháng 6 năm 2027.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027
2. Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Bộ Tư pháp (để đăng tải trên Cổng pháp luật quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng